

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

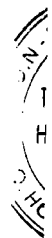
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

M C T

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Trần Đình Thế	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Huân	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/04/2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Ông Bùi Văn Tốt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

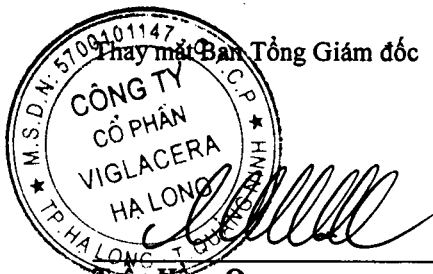
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1

S. /
Y
UH
TO,
C
P.Y

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		404.375.421.490	385.973.905.152
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.364.761.179	25.544.400.639
111	1. Tiền		28.364.761.179	25.544.400.639
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.273.068.636	67.154.563.429
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.710.241.464	25.263.569.514
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.372.708.417	6.161.146.160
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	54.264.284.482	50.016.513.482
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.074.165.727)	(14.286.665.727)
140	III. Hàng tồn kho	8	284.925.802.639	292.989.944.557
141	1. Hàng tồn kho		295.649.110.019	304.397.056.898
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.723.307.380)	(11.407.112.341)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		811.789.036	284.996.527
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	338.874.480	284.996.527
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	472.914.556	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		568.728.808.440	569.220.579.204
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.067.885.069	6.615.224.162
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	6.067.885.069	6.615.224.162
220	II. Tài sản cố định		274.259.523.199	280.731.370.662
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	245.282.553.582	250.496.859.080
222	- Nguyên giá		1.223.555.512.482	1.169.003.552.572
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(978.272.958.900)	(918.506.693.492)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	16.250.822.932	13.745.017.210
225	- Nguyên giá		21.366.880.624	16.137.580.624
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.116.057.692)	(2.392.563.414)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	12.726.146.685	16.489.494.372
228	- Nguyên giá		16.829.778.226	16.829.778.226
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.103.631.541)	(340.283.854)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.031.004.092	4.318.994.171
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.031.004.092	4.318.994.171
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	249.946.075.614	244.963.129.181
251	1. Đầu tư vào công ty con		189.855.000.000	189.855.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		62.000.000.000	62.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.908.924.386)	(8.891.870.819)
260	V. Tài sản dài hạn khác		33.424.320.466	32.591.861.028
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	33.424.320.466	32.591.861.028
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		973.104.229.930	955.194.484.356

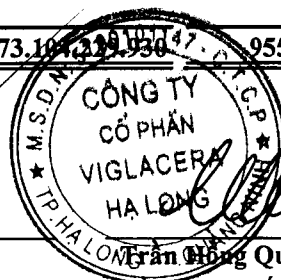
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		340.372.093.388	357.844.675.003
310	I. Nợ ngắn hạn		238.206.010.347	268.890.641.443
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	68.630.589.971	63.088.672.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.611.908.371	6.993.036.567
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.563.281.122	16.376.718.367
314	4. Phải trả người lao động		53.475.666.600	54.814.982.501
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.363.829.890	14.816.698.287
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	639.800.000	639.799.998
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.351.360.895	25.662.006.932
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	11.117.980.368	18.697.367.448
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	13.453.095.874	22.437.541.474
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		57.998.497.256	45.363.817.256
330	II. Nợ dài hạn		102.166.083.041	88.954.033.560
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	12.479.435.935	13.119.235.935
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	75.618.865.866	61.767.016.385
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	14.067.781.240	14.067.781.240
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		632.732.136.542	597.349.809.353
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	632.732.136.542	597.349.809.353
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		49.171.810.665	49.171.810.665
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		195.666.486.279	159.738.115.425
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.082.327.189	126.628.370.854
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.000.000	1.842.343.876
421b	LNST chưa phân phối năm nay		126.046.327.189	124.786.026.978
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		973.104.229.930	955.194.484.356


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA
HÀ LÔNG
TP. HÀ LÔNG - QUẢNG NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.073.951.811.826	1.134.216.096.545
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.073.951.811.826	1.134.216.096.545
11	3. Giá vốn hàng bán	27	898.056.936.139	949.356.839.750
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.894.875.687	184.859.256.795
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	25.539.197.769	8.248.769.862
22	6. Chi phí tài chính	29	4.360.970.905	8.185.618.266
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.334.432.257	14.347.716.697
25	7. Chi phí bán hàng	30	12.738.566.655	8.852.404.972
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	34.699.706.046	31.385.062.631
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		149.634.829.850	144.684.940.788
31	10. Thu nhập khác	32	2.525.735.114	11.538.354.605
32	11. Chi phí khác	33	608.117.864	1.818.974.562
40	12. Lợi nhuận khác		1.917.617.250	9.719.380.043
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.552.447.100	154.404.320.831
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	25.506.119.911	29.618.293.853
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>126.046.327.189</u>	<u>124.786.026.978</u>

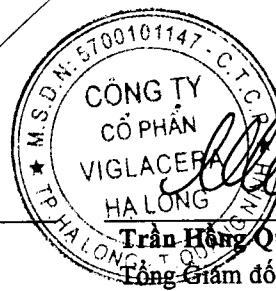

Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020


Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng




Trần Hồng Quang

Ông Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		151.552.447.100	154.404.320.831
	2. Điều chỉnh cho các khoản		44.186.535.887	57.990.901.362
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		66.253.107.373	63.918.355.779
03	- Các khoản dự phòng		(5.879.251.394)	(11.298.558.018)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(42.184.303)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.521.752.349)	(8.934.428.793)
06	- Chi phí lãi vay		9.334.432.257	14.347.716.697
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		195.738.982.987	212.395.222.193
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		652.572.618	5.996.790.595
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.747.946.879	194.741.557
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(24.577.817.478)	(2.191.435.145)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(886.337.391)	1.031.100.001
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.729.913.974)	(17.337.942.046)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.168.293.853)	(26.046.960.418)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		500.000.000	350.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.498.148.899)	(15.866.599.494)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		117.778.990.889	158.524.917.243
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(43.568.615.327)	(48.517.967.019)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	796.630.093
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.675.738.261	8.863.592.579
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.892.877.066)	(38.857.744.347)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		61.414.000.000	384.818.786.713
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(54.030.032.683)	(418.108.459.222)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.425.677.416)	(4.030.074.376)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(75.024.043.184)	(62.091.361.543)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(73.065.753.283)	(99.411.108.428)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	22.820.360.540	20.256.064.468
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	25.544.400.639	5.277.470.240
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	10.865.931
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 48.364.761.179	25.544.400.639


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng




Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng và phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, do không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Bảng phát minh, sáng chế	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của

từng mô. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hội nghị khách hàng được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều năm tài chính. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.25. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

02
TY
HƯ
TR
C
P.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	300.458.439	308.566.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.064.302.740	25.235.834.076
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	48.364.761.179	25.544.400.639

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long với lãi suất 5,5 %/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	15.178.160.471	-	16.178.160.471	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.167.959.939	-	4.311.003.105	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	3.541.415.271	-	2.513.882.118	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.493.761.666	(598.902.883)	1.531.298.551	(598.902.883)
- Các khách hàng khác	328.944.117	-	729.225.269	-
	21.710.241.464	(598.902.883)	25.263.569.514	(598.902.883)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	2.460.451.059	-	-	-
- Các đối tượng khác	912.257.358	-	1.161.146.160	-
	8.372.708.417	(5.000.000.000)	6.161.146.160	(5.000.000.000)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	4.494.722.930	-	3.075.342.485	-
Phải thu khác	49.769.561.552	(8.475.262.844)	46.941.170.997	(8.687.762.844)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở	33.642.634.419	-	33.642.634.419	-
- CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ ⁽¹⁾	3.572.272.336	(3.572.272.336)	3.772.272.336	(3.772.272.336)
- Phải thu về lãi tiền cho vay	2.568.103.336	(2.568.103.336)	2.768.103.336	(2.768.103.336)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.004.169.000	(1.004.169.000)	1.004.169.000	(1.004.169.000)
+ Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	2.453.568.000	(2.453.568.000)	2.453.568.000	(2.453.568.000)
- Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	1.001.925.000	(1.001.925.000)	1.001.925.000	(1.001.925.000)
+ Công ty CP Viglacera Từ Liêm	750.952.000	(750.952.000)	750.952.000	(750.952.000)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	200.691.000	(200.691.000)	200.691.000	(200.691.000)
+ Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
+ Công ty CP Viglacera Bá Hiến	7.225.958.093	-	3.354.738.526	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia	174.794.521	-	-	-
- Lãi tiền gửi dự thu	2.700.334.183	(2.449.422.508)	3.717.957.716	(2.461.922.508)
- Các khoản phải thu khác	54.264.284.482	(8.475.262.844)	50.016.513.482	(8.687.762.844)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.332.844.008	-	5.779.137.189	-
Phải thu khác	735.041.061	-	836.086.973	-
	6.067.885.069	-	6.615.224.162	-

⁽¹⁾ Đây là các chi phí của "Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ" được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10/01/2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án. Theo quyết định này, UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương và xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Ban Tổng Giám đốc năm được, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND Tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của Dự án khi Huyện Hoành Bồ được sát nhập về Thành phố Hạ Long, Dự án sẽ thu hút được Nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí nẩy đã bỏ ra để thực hiện dự án.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ, tiền bán vật tư và tiền ứng trước - Công ty CP Viglacera Đông Triều	6.812.817.002	894.858.783	7.050.353.887	932.395.668
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
Phí chuyển giao công nghệ - Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	-	1.001.925.000	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	3.150.113.508	-	3.162.613.508	-
	14.969.024.510	894.858.783	15.219.061.395	932.395.668

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	168.104.880.548	(3.928.456.815)	188.615.900.261	(4.316.797.795)
Công cụ, dụng cụ	515.688.612	-	436.241.458	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.915.911.298	-	13.735.189.118	-
Thành phẩm	113.112.629.561	(6.794.850.565)	101.609.726.061	(7.090.314.546)
	295.649.110.019	(10.723.307.380)	304.397.056.898	(11.407.112.341)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	338.874.480	284.996.527
	338.874.480	284.996.527
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽ⁱ⁾	33.088.076.770	31.824.171.111
- Chi phí thuê đất, thuê xe dài hạn và chi phí khác	336.243.696	767.689.917
	33.424.320.466	32.591.861.028

⁽ⁱ⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	410.162.616.371	712.337.963.104	45.452.258.708	1.050.714.389	1.169.003.552.572
- Mua trong năm	-	13.590.000.000	-	-	13.590.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.698.466.364	29.263.493.546	-	-	40.961.959.910
Số dư cuối năm	421.861.082.735	755.191.456.650	45.452.258.708	1.050.714.389	1.223.555.512.482
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	271.296.473.473	609.685.237.802	36.490.596.038	1.034.386.179	918.506.693.492
- Khấu hao trong năm	22.791.505.878	34.142.658.109	2.823.500.181	8.601.240	59.766.265.408
Số dư cuối năm	294.087.979.351	643.827.895.911	39.314.096.219	1.042.987.419	978.272.958.900
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	138.866.142.898	102.652.725.302	8.961.662.670	16.328.210	250.496.859.080
Tại ngày cuối năm	127.773.103.384	111.363.560.739	6.138.162.489	7.726.970	245.282.553.582

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 115.919.520.263 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 685.295.654.047 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.137.580.624	16.137.580.624
- Thuê tài chính trong năm	5.229.300.000	5.229.300.000
Số dư cuối năm	21.366.880.624	21.366.880.624
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.392.563.414	2.392.563.414
- Khấu hao trong năm	2.723.494.278	2.723.494.278
Số dư cuối năm	5.116.057.692	5.116.057.692
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.745.017.210	13.745.017.210
Tại ngày cuối năm	16.250.822.932	16.250.822.932

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (đã điều chỉnh) VND	Phần mềm kế toán VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.869.559.466	94.000.000	8.866.218.760	16.829.778.226
Số dư cuối năm	7.869.559.466	94.000.000	8.866.218.760	16.829.778.226
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	94.000.000	246.283.854	340.283.854
- Khấu hao trong năm	807.941.439	-	2.955.406.248	3.763.347.687
Số dư cuối năm	807.941.439	94.000.000	3.201.690.102	4.103.631.541
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.869.559.466	-	8.619.934.906	16.489.494.372
Tại ngày cuối năm	7.061.618.027	-	5.664.528.658	12.726.146.685

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.000.000 VND.

- Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu 2 đường An Tiêm, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến thời điểm ngày 12/11/2064.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ ⁽ⁱ⁾	2.354.667.273	2.354.667.273
- Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mẩn - huyện Hoành Bồ ⁽ⁱⁱ⁾	-	1.548.921.898
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ⁽ⁱⁱⁱ⁾	321.131.273	321.131.273
- Đường nối Cảng xuất hàng ra Đường An Tiêm ^(iv)	2.312.478.273	80.001.000
- Công trình khác	42.727.273	14.272.727
	5.031.004.092	4.318.994.171

⁽ⁱ⁾ Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ;
- Tổng mức đầu tư là 35,699 tỷ đồng với quy mô 18,7 ha;
- Dự án được triển khai từ năm 2016;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2019: Ngày 17/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh gửi Công văn số 6469/UBND-XD4 thông báo Dự án mỏ sét Xích Thổ không thuộc dự án Nhà nước thu hồi đất, không phải bố trí tái định cư nên đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư hạ tầng cho dự án này (diện tích 50.417,5 m²) do Công ty đã thực hiện giải phóng mặt bằng và san gạt, để bàn giao cho huyện Hoành Bồ. Các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí san nền, giải phóng mặt bằng khu đất tái định cư.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mẩn - Hoành Bồ:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Giúp tận dụng ưu thế của vận chuyển đường thủy, tiết kiệm chi phí vận chuyển, chi phí thuê bến bãi nhà xưởng;
- Tổng mức đầu tư là 36.026.828.000 VND;
- Trong năm, dự án đã dừng thực hiện theo Quyết định số 2136/UBND-TNMT ngày 04/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ về việc dừng thi công dự án do không phù hợp với quy hoạch chung và thời gian thuê đất dự án của Công ty đến năm 2023 là hết hạn. Toàn bộ chi phí dự án đã tập hợp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh năm nay.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Dự án Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại;
- Tổng mức đầu tư là 34.579.383.000 VND;
- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2019: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

^(iv) Đường nối cảng xuất hàng ra đường An Tiêm:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;

- Địa điểm: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: nối liền tuyến giao thông thủy - bộ, gia tăng công tác tiêu thụ sản phẩm theo đường thủy, tiết giảm cước phí vận tải, nâng cao sức cạnh tranh về giá cho các sản phẩm của Công ty;
- Tổng mức đầu tư là 16.258.866.000 VND;
- Dự án được triển khai từ quý 4/2018, tại thời điểm 31/12/2019 dự án vẫn đang tiếp tục triển khai dở dang. Dự kiến trong quý 2/2020 sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	189.855.000.000	-	189.855.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	179.855.000.000	-	179.855.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	62.000.000.000	(3.908.924.386)	62.000.000.000	(8.891.870.819)
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	40.000.000.000	(3.908.924.386)	40.000.000.000	(8.891.870.819)
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	253.855.000.000	(3.908.924.386)	253.855.000.000	(8.891.870.819)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 01/01/2019 là 56.800.000.000 đồng và tại ngày 31/12/2019 là 41.200.000.000 đồng được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều trên sàn chứng khoán Upcom. Với các khoản đầu tư tài chính còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ⁽ⁱ⁾	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽ⁱ⁾ Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 10 tỷ VND. Công ty được thành lập với nhiệm vụ là đầu mối tiêu thụ các sản phẩm gạch ngói đất sét nung của Công ty và các đơn vị khác trong Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽ⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Long Đại Thăng	18.514.037.905	18.514.037.905	12.956.300.092	12.956.300.092
- Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ	742.505.461	742.505.461	4.778.799.798	4.778.799.798
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng Hạ Long HD	2.915.232.016	2.915.232.016	4.257.846.025	4.257.846.025
- Công ty CP Cờ Đỏ	883.045.000	883.045.000	3.824.419.100	3.824.419.100
- Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	10.050.820.688	10.050.820.688	905.691.485	905.691.485
- Các đối tượng khác	35.524.948.901	35.524.948.901	36.365.616.113	36.365.616.113
	68.630.589.971	68.630.589.971	63.088.672.613	63.088.672.613

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	6.699.627.234	6.376.629.645
- Các đối tượng khác	912.281.137	616.406.922
	7.611.908.371	6.993.036.567

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.286.580.200	40.973.810.062	43.733.304.818	472.914.556	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.637.122.752	25.537.291.012	27.168.293.853	-	10.006.119.911
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.567.146.274	2.658.458.513	3.752.214.212	-	473.390.575
Thuế tài nguyên	-	742.370.980	3.470.978.300	4.183.730.937	-	29.618.343
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.735.675.689	3.735.675.689	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.276.366.951	4.276.366.951	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	143.498.161	505.444.302	594.790.170	-	54.152.293
	-	16.376.718.367	81.158.024.829	87.444.376.630	472.914.556	10.563.281.122

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.675.829.890	4.981.998.287
Chi phí hội nghị khách hàng	6.520.000.000	9.709.700.000
Chi phí phải trả khác	168.000.000	125.000.000
	9.363.829.890	14.816.698.287

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	639.800.000	639.799.998
	639.800.000	639.799.998
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	12.479.435.935	13.119.235.935
	12.479.435.935	13.119.235.935

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	265.047.662	-
Bảo hiểm y tế	322.437.024	459.125.763
Nhận ký quỹ, ký cược	292.068.000	287.068.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.471.808.209	24.915.813.169
- Lãi vay phải trả	-	20.089.313.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.011.344.866	1.035.388.050
- Hoàn tạm ứng của CBCNV chưa trả	1.541.404.628	1.812.328.399
- Quỹ công ích	661.178.496	567.274.692
- Phải trả, phải nộp khác	1.257.880.219	1.411.508.708
	5.351.360.895	25.662.006.932

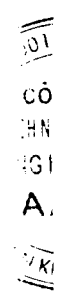
21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	305.460.000	305.460.000	-	37.600.000	267.860.000	267.860.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	18.391.907.448	18.391.907.448	10.850.120.368	18.391.907.448	10.850.120.368	10.850.120.368
	18.697.367.448	18.697.367.448	10.850.120.368	18.429.507.448	11.117.980.368	11.117.980.368
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	70.983.795.152	70.983.795.152	61.414.000.000	53.992.432.683	78.405.362.469	78.405.362.469
- Nợ thuế tài chính dài hạn	9.175.128.681	9.175.128.681	4.314.172.500	5.425.677.416	8.063.623.765	8.063.623.765
	80.158.923.833	80.158.923.833	65.728.172.500	59.418.110.099	86.468.986.234	86.468.986.234
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.391.907.448)	(18.391.907.448)	(10.850.120.368)	(18.391.907.448)	(10.850.120.368)	(10.850.120.368)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	61.767.016.385	61.767.016.385			75.618.865.866	75.618.865.866

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2019	
				VND	VND
VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.860.000	305.460.000
				267.860.000	305.460.000



b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn:
 Điều khoản và điều kiện của khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2019	01/01/2019
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy							
-	Hợp đồng tín dụng số VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾	Đầu tư 02 xe nâng và trạm biến áp 2500 KVA cho nhà máy gạch Cotto	78.405.362.469	70.983.795.152
	77/2016-HDDTDDDDA/NHCT307-VHL					2.528.587.900	5.388.587.900
-	Hợp đồng tín dụng số VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾	Đầu tư trạm khí hóa than số 4 Nhà máy gạch Cotto	1.853.587.900	4.413.587.900
	65/2015-HDDTDDDDA/NHCT306-VHL						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh							
-	Hợp đồng tín dụng số VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾	Đầu tư Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói GD 1 tại nhà máy gạch Hoàng Bồ	10.408.802.392	16.391.112.816
	215/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.110301					-	3.496.339.000
-	Hợp đồng tín dụng số VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2021	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ù phối liệu tại NM gạch Tiêu Giao"	Đầu tư mở rộng ù phối Tiêu Giao	1.477.850.000	2.015.250.000
	179A/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110301						
-	Hợp đồng tín dụng số VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2021	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Viglacera Hạ Long	Đầu tư Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói GD 2 tại Nhà máy gạch Hoàng Bồ	8.930.952.392	10.879.523.816
	89/2017/HĐTCTL-PN/SHB.110301						

	Năm đáo hạn		Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2019		01/01/2019	
	Loại tiền	Lãi suất năm			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh								
- Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2016/ĐTDA1/VHL-VCBHL	VND	Theo chế độ lãi suất	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾	Đầu tư hệ thống gia công nguyên liệu số 3 nhà máy gạch Cotto	930.472.177	-	7.169.167.037	1.581.582.877
- Hợp đồng tín dụng theo Dự án Đầu tư phát triển số 12/2011/DA/VHL/VTBN	VND	Theo chế độ lãi suất	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾	Đầu tư lò nung, hầm sấy Tuynel số 4 nhà máy gạch Tiêu Giao	-	-	657.111.983	
- Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VHL-VCBHL	VND	Theo chế độ lãi suất	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾	Đầu tư Dự án chuyển đổi nhiên liệu sản xuất 100% ngôi GD 1 tại Nhà máy gạch Tiêu Giao	930.472.177		4.930.472.177	
Vũ Mạnh Thắng	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	13.449.000.000		8.356.692.000	
Nguyễn Thị Lê	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	11.597.000.000		7.272.177.399	
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	39.491.500.000		26.406.058.000	
Nợ phải trả thuê tài chính dài hạn					8.063.623.765		9.175.128.681	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Lãi suất thả nổi	Ký cược bảo đảm: 778.741.934 VND	Thuê tài chính máy móc phục vụ sản xuất	8.063.623.765		9.175.128.681	
					86.468.986.234		80.158.923.833	
Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(5.570.031.501)		(13.582.546.284)	
Khoản nợ phải trả thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(5.280.088.867)		(4.809.361.164)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					75.618.865.866		61.767.016.385	

⁽¹⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê VND	Lãi suất %	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
-	Hợp đồng cho thuê tài chính số B1705217P2 ngày 06/06/2017 Máy ép gói	4.941.992.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	686.387.764	2.333.718.436
-	Hợp đồng cho thuê tài chính số B1712109P2 ngày 28/12/2018 Máy phay, máy tiện	1.824.400.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	394.133.320	788.266.660
-	Hợp đồng cho thuê tài chính số B1803073P2 ngày 14/03/2018 Máy ép gói 13PV	7.517.878.949	36 tháng	Lãi suất thả nổi	3.132.449.558	5.638.409.210
-	Hợp đồng thuê tài chính số B1808123P2, ngày 14/03/2018 Máy biến áp CS25000KVA	523.875.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	152.796.875	414.734.375
-	Hợp đồng thuê tài chính số B1907131P2, ngày 29/07/2019 Máy biến áp 18000KVA	616.522.500	24 tháng	Lãi suất thả nổi	513.768.748	-
-	Hợp đồng thuê tài chính số B1907156P2, ngày 29/07/2019 Máy tách đá	3.697.650.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	3.184.087.500	-
		19.122.318.449			8.063.623.765	9.175.128.681

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	13.453.095.874	22.437.541.474
	<u>13.453.095.874</u>	<u>22.437.541.474</u>

Chi phí hoàn nguyên môi trường Công ty trích dự phòng vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.067.781.240	14.067.781.240
	<u>14.067.781.240</u>	<u>14.067.781.240</u>

Bao gồm số tiền 13 tỷ đồng được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, số còn lại được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 nhưng chưa sử dụng hết.

TR
H
HO

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	49.171.810.665	124.983.550.839	11.811.512.409	117.690.892.497	553.657.766.410
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	124.786.026.978	124.786.026.978
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(62.500.000.000)	(62.500.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.754.564.586	-	(34.754.564.586)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.463.003.705)	(12.463.003.705)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chi thường ban điều hành và CBCNV	-	-	-	-	(5.430.980.330)	(5.430.980.330)
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	49.171.810.665	159.738.115.425	11.811.512.409	126.628.370.854	597.349.809.353
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	159.738.115.425	11.811.512.409	126.628.370.854	597.349.809.353
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	126.046.327.189	126.046.327.189
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	35.928.370.854	-	(35.928.370.854)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(664.000.000)	(664.000.000)
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	195.666.486.279	11.811.512.409	126.082.327.189	632.732.136.542

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 43/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 29/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2018	100,0%	126.628.370.854
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.000 VND)	59,2%	75.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,8%	15.000.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	28,4%	35.928.370.854
Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát ⁽ⁱ⁾	0,6%	700.000.000

⁽ⁱ⁾ Số tiền thực tế chi trả thấp hơn số được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông do trong năm 2018 có một thành viên Ban kiểm soát đã từ nhiệm. Số này Công ty dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông để bù trừ vào thù lao phải trả năm sau.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.578.120.000	1,03%	2.578.120.000	1,03%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income	38.547.370.000	15,42%	38.547.370.000	15,42%
- Các cổ đông khác	82.682.010.000	33,07%	82.682.010.000	33,07%
Cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	250.000.000.000	160.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.035.388.050	626.749.593
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	75.000.000.000	62.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	75.000.000.000	62.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	75.024.043.184	62.091.361.543
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	75.024.043.184	62.091.361.543
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</i>	1.011.344.866	1.035.388.050

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	195.666.486.279	159.738.115.425
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	207.477.998.688	171.549.627.834

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	639.800.000	639.799.998
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.559.200.000	2.559.200.000
- Trên 5 năm	9.920.235.935	10.560.035.935

b, Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m².

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	8.691,31	16.212,52

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.063.514.827.783	1.121.504.613.045
- <i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	1.015.733.604.506	1.082.829.779.103
- <i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	47.781.223.277	38.674.833.942
Doanh thu bán đất sét, vật tư	10.436.984.043	12.711.483.500
	1.073.951.811.826	1.134.216.096.545

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	888.303.757.057	941.670.027.857
- <i>Giá vốn hàng nội địa</i>	862.327.889.546	916.020.428.481
- <i>Giá vốn hàng xuất khẩu</i>	25.975.867.511	25.649.599.376
Giá vốn bán đất sét, vật tư	10.436.984.043	12.711.483.500
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(683.804.961)	(5.024.671.607)
	898.056.936.139	949.356.839.750

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.335.794.256	143.060.174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.185.958.093	7.994.738.526
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.445.420	68.786.859
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm cuối năm	-	42.184.303
	25.539.197.769	8.248.769.862

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.334.432.257	14.347.716.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.485.081	46.474.938
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(4.982.946.433)	(6.208.573.369)
	4.360.970.905	8.185.618.266

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.040.530.000	3.101.785.210
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	3.925.266.000	3.918.642.431
Chi phí khác bằng tiền	3.772.770.655	1.831.977.331
	12.738.566.655	8.852.404.972

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.357.727	97.174.413
Chi phí nhân công	15.844.782.923	14.127.176.656
Thuế, phí và lệ phí	237.817.005	180.936.378
Hoàn nhập dự phòng	(212.500.000)	(65.313.042)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.843.697	1.909.186.547
Chi phí khác bằng tiền	17.290.404.694	15.135.901.679
	34.699.706.046	31.385.062.631

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập do chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	8.866.218.760
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ⁽ⁱ⁾	1.094.944.680	1.016.778.480
Thu khoán từ Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	250.000.000	396.000.000
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	462.727.272
Thu từ thanh lý vật tư	192.304.545	-
Các khoản khác	988.485.889	796.630.093
	2.525.735.114	11.538.354.605

⁽ⁱ⁾ Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán riêng (xem Thuyết minh số 19).

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản phạt	164.110.546	1.681.886.959
Các khoản khác	444.007.318	137.087.603
	608.117.864	1.818.974.562

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	151.552.447.100	154.404.320.831
Các khoản điều chỉnh tăng	164.110.546	1.681.886.959
- Các khoản phạt hành chính	164.110.546	1.681.886.959
Các khoản điều chỉnh giảm	24.185.958.093	7.994.738.526
- Thu nhập từ chia cổ tức, lợi nhuận được miễn thuế TNDN	24.185.958.093	7.994.738.526
Thu nhập chịu thuế TNDN	127.530.599.553	148.091.469.264
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	25.506.119.911	29.618.293.853
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	31.171.101	700.486.199
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.637.122.752	7.365.303.118
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.168.293.853)	(26.046.960.418)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.006.119.911	11.637.122.752

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.578.183.941	428.142.288.687
Chi phí nhân công	270.581.472.755	299.979.492.600
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	36.956.070.218	24.142.648.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.253.107.373	63.918.355.779
Thuế, phí và lệ phí	237.817.005	180.936.378
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	1.517.750.300	(65.313.042)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.899.253.755	116.626.249.639
Chi phí khác bằng tiền	48.402.000.091	55.650.942.428
	947.425.655.438	988.575.600.925

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	48.364.761.179	-	25.544.400.639	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.042.411.015	(9.074.165.727)	81.895.307.158	(9.286.665.727)
	130.407.172.194	(9.074.165.727)	107.439.707.797	(9.286.665.727)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	86.736.846.234	80.464.383.833
Phải trả người bán, phải trả khác	73.981.950.866	88.750.679.545
Chi phí phải trả	9.363.829.890	14.816.698.287
	170.082.626.990	184.031.761.665

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền	48.364.761.179	-	-	48.364.761.179
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.900.360.219	6.067.885.069	-	72.968.245.288
Cộng	115.265.121.398	6.067.885.069	-	121.333.006.467
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền	25.544.400.639	-	-	25.544.400.639
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.993.417.269	6.615.224.162	-	72.608.641.431
Cộng	91.537.817.908	6.615.224.162	-	98.153.042.070

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	11.117.980.368	75.618.865.866	-	86.736.846.234
Phải trả người bán, phải trả khác	73.981.950.866	-	-	73.981.950.866
Chi phí phải trả	9.363.829.890	-	-	9.363.829.890
	94.463.761.124	75.618.865.866	-	170.082.626.990
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	18.697.367.448	61.767.016.385	-	80.464.383.833
Phải trả người bán, phải trả khác	88.750.679.545	-	-	88.750.679.545
Chi phí phải trả	14.816.698.287	-	-	14.816.698.287
	122.264.745.280	61.767.016.385	-	184.031.761.665

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	4.314.172.500	4.492.720.000

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

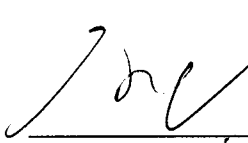
39. SỐ LIỆU SO SÁNH

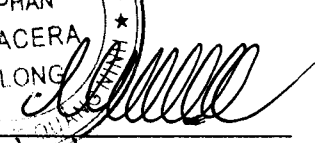
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm trước.

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán riêng			
- Tài sản cố định vô hình	227	16.489.494.372	8.619.934.906
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.318.994.171	12.188.553.637


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

